

MÔ HÌNH Z-SCORE (ALTMAN)

Mô hình hệ số Z-Score của Altman (1968) được tính toán dựa trên 5 biến, là kết hợp trọng số của các chỉ tiêu tài chính để đánh giá rủi ro phá sản của doanh nghiệp.

Ngày	18,000 VNĐ		
31/12/2024			
Thay đổi	1 tháng	3 tháng	6 tháng
	-5.3%	1.1%	-4.6%

Hệ số nguy cơ phá sản	4.02
Z - score (sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

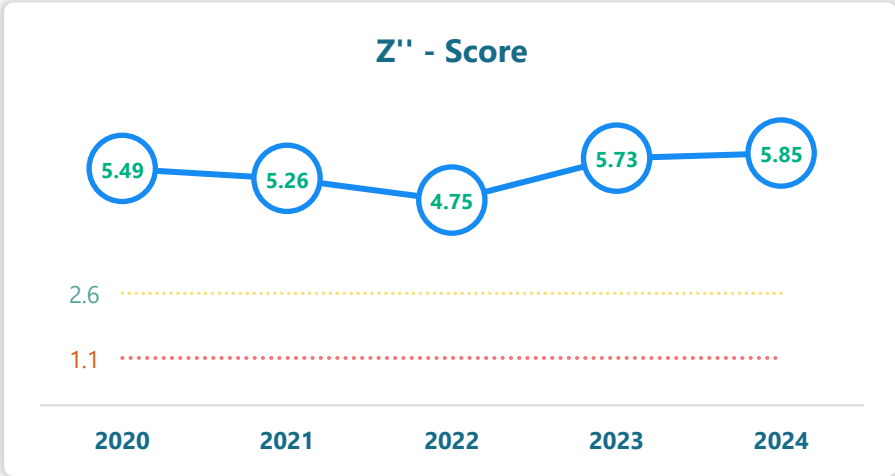
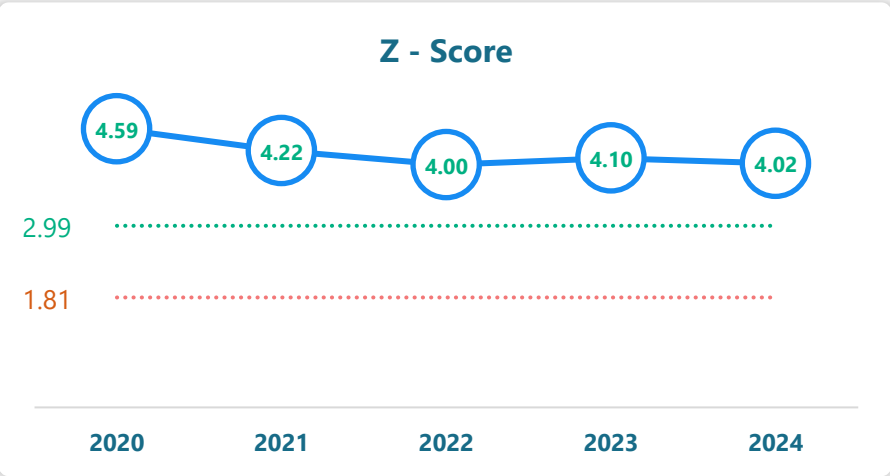
Hệ số nguy cơ phá sản	5.85
Z'' - score (phi sản xuất)	(Ca)
2024	An toàn

DT thuần	2024	YoY
	165	▼ 28.0
	tỷ VNĐ	▼ 14.8%

LN sau thuế	2024	YoY
	16.7	▼ 6.90
	tỷ VNĐ	▼ 29.4%

ROE	2024	+/- YoY
	14.1%	▼ 6.1%

ROA	2024	+/- YoY
	10.2%	▼ 3.1%



Xét với doanh nghiệp sản xuất: Với **Z-Score là 4.02 > 2.99**, cho thấy **GMX** đang trong tình trạng tài chính rất tốt và có khả năng cao để duy trì hoạt động kinh doanh một cách ổn định và hiệu quả trong tương lai.

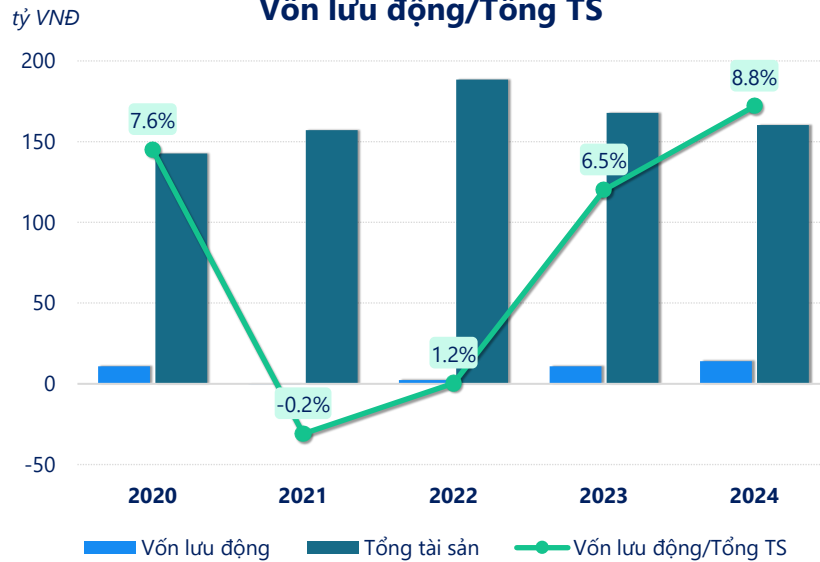
Xét với doanh nghiệp phi sản xuất: **Z''-Score** của **GMX** năm **2024** đạt **5.85**, cao hơn so với năm 2023 (5.73). **Z''-Score > 2.6**, cho thấy Doanh nghiệp nằm trong vùng an toàn, chưa có nguy cơ phá sản.

Kết quả kinh doanh **GMX** năm **2024**, doanh thu thuần **giảm mạnh 14.8%** chỉ còn **164.8** tỷ đồng, lợi nhuận sau thuế **giảm mạnh 29.4%** chỉ còn **16.68** tỷ đồng.

Công ty đang gặp khó khăn trong việc duy trì và tăng trưởng doanh thu cũng như lợi nhuận so với năm trước. Với mức **ROE** đạt **14.1%** cho thấy tình hình kinh doanh vẫn khá tốt, tuy nhiên cần cải thiện để đạt kết quả tốt hơn.

CTCP Gạch ngói Gốm Xây dựng Mỹ Xuân (HNX: GMX)

Vốn lưu động/Tổng TS

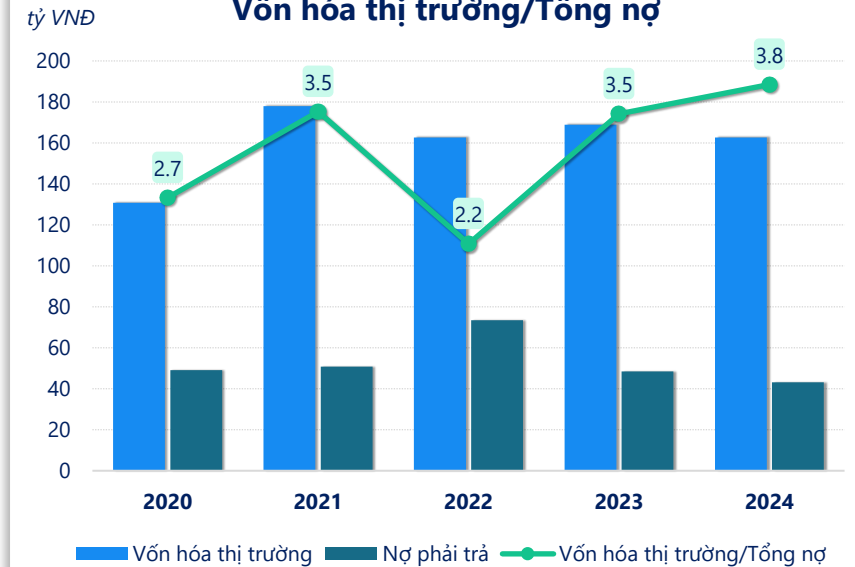


Vốn lưu động > 0 và **tăng** so với năm trước cho thấy công ty có khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn khá tốt. Cần đánh giá thêm về tỷ lệ vốn lưu động/tổng tài sản, nếu tỷ lệ này thấp có thể gợi ý rằng công ty phụ thuộc nhiều vào nguồn vốn dài hạn để duy trì hoạt động kinh doanh.

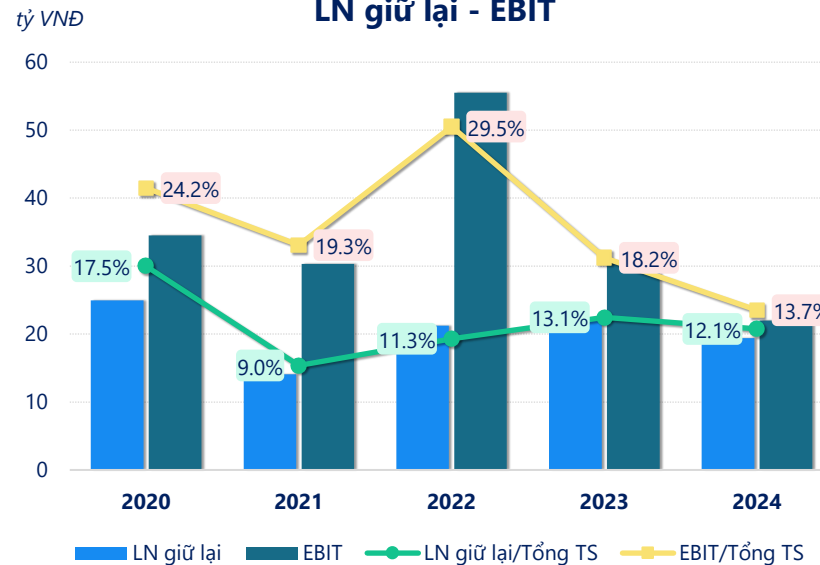
Vốn hóa thị trường/ tổng nợ = 3.77, cho thấy công ty có khả năng tạo ra giá trị cho cổ đông vượt qua nợ phải trả. Sự tăng trưởng tỷ lệ này cũng phản ánh sự tin tưởng của thị trường và nhà đầu tư vào triển vọng tương lai của công ty.

Tóm lại, tùy thuộc loại hình doanh nghiệp sản xuất hoặc phi sản xuất để sử dụng mô hình Z-Score hoặc Z"-Score. Trong đó phải phân tích từng chỉ tiêu của mô hình để có cái nhìn tổng quan về sức khỏe tài chính của một doanh nghiệp. Qua đó đánh giá khả năng trả nợ và phá sản của doanh nghiệp đó.

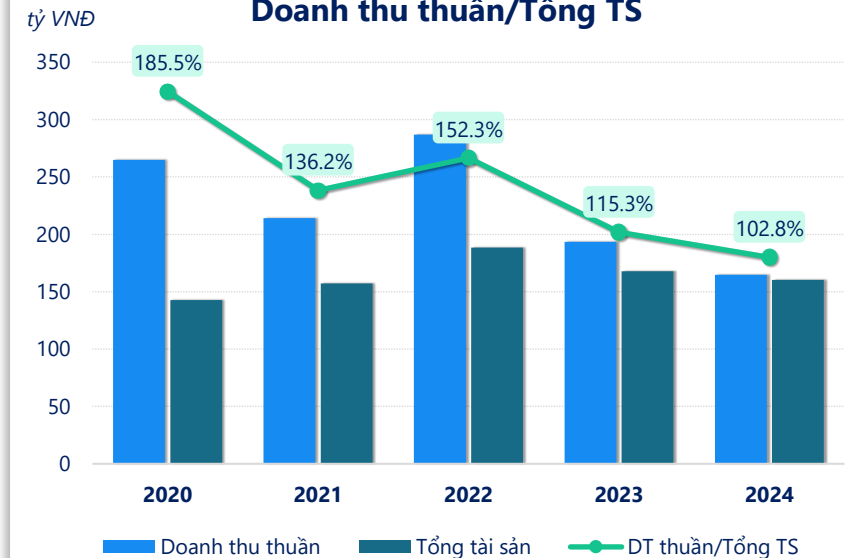
Vốn hóa thị trường/Tổng nợ



LN giữ lại - EBIT



Doanh thu thuần/Tổng TS



CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	160	168	-4.5%
Tài sản ngắn hạn	57.2	58.0	-1.5%
Tiền và tương đương tiền	5.98	7.50	-20.3%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	5.63	8.30	-32.2%
Hàng tồn kho	44.9	41.8	7.4%
Tài sản ngắn hạn khác	0.70	0.47	47.9%
Tài sản dài hạn	103	110	-6.1%
Phải thu dài hạn	2.77	2.70	2.7%
Tài sản cố định	29.9	39.3	-23.9%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	68.8	65.1	5.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	0	2.00	-100%
Tài sản dài hạn khác	1.60	0.66	142%
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	43.1	48.5	-11.1%
Nợ ngắn hạn	43.1	47.2	-8.5%
Vay và nợ thuê ngắn hạn	6.21	11.6	-46.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	18.1	11.4	59.1%
Nợ dài hạn	0	1.34	-100%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	117	119	-1.8%
Vốn chủ sở hữu	117	119	-1.8%
Vốn điều lệ	90.4	90.4	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	0	0	

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Doanh thu thuần	265	214	287	193	165
Giá vốn hàng bán	182	147	180	129	112
Lợi nhuận gộp	83.2	67.2	107	64.3	52.8
Doanh thu HĐTC	0.29	0.38	0.58	0.23	0.12
Chi phí TC	0.21	0.90	0.53	0.75	0.93
Chi phí lãi vay	0.21	0.90	0.53	0.75	0.93
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	34.0	25.4	32.7	19.6	16.9
Chi phí QLDN	14.2	12.0	18.1	14.0	13.6
LN thuần từ HĐKD	35.1	29.3	56.4	30.2	21.5
Lợi nhuận khác	-0.74	0.11	-1.42	-0.39	-0.47
LN trước thuế	34.3	29.4	55.0	29.8	21.0
Lợi nhuận sau thuế	27.1	23.4	43.6	23.6	16.7
LNST của CĐ cty mẹ	27.1	23.4	43.6	23.6	16.7

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	2020	2021	2022	2023	2024
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	32.4	26.2	44.7	32.7	74.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-4.60	-49.5	-4.10	-1.10	0.96
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-12.3	7.45	-31.5	-49.0	-77.0
Tiền đầu kỳ	16.2	31.6	15.7	24.8	7.50
Lưu chuyển tiền thuần	15.4	-15.9	9.11	-17.3	-1.52
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	31.6	15.7	24.8	7.50	5.98